

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1005 /TĐBV-QLHĐ
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất năm 2015 (đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015 (đã được kiểm toán)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/3/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2015

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 1006 /2016/TĐBV-QLTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
cả năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Năm 2015, Bảo Việt đạt kết quả kinh doanh khả quan và các chỉ tiêu đều vượt so với kế hoạch kinh doanh Đại hội Đồng cổ đông 2015 giao, cụ thể : Tổng doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn năm 2015 đạt 20.789 tỷ đồng, vượt kế hoạch 10%, tăng trưởng 9,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.175 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch kinh doanh năm 2015. Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt hoàn thành kế hoạch với Tổng doanh thu đạt 1.317 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế đạt 1.002 tỷ đồng, bằng 102,3% so với kế hoạch.

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015 sau soát xét	Kế hoạch 2015	% hoàn thành kế hoạch năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)
1.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC riêng	1.121.350	1.002.371	979.992	102,3%	-10,6%
2.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	1.331.269	1.174.931	1.140.406	103,0%	-11,7%

Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới ghi nhận những biến động bất lợi do ảnh hưởng của việc phá giá đồng Nhân dân Tệ và nền kinh tế Trung Quốc đi xuống, cũng như việc Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất khiến các nền kinh tế đang phát triển bị rút ròng vốn

trên các thị trường tài chính, các giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam trở nên kém sôi động, thị trường giảm điểm về cuối năm, ảnh hưởng tới phần hoàn nhập dự phòng cổ phiếu và lợi nhuận sau Thuế TNDN của Công ty Mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài ra, Lợi nhuận sau Thuế TNDN Hợp nhất năm 2015 còn bị ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB), kết quả kinh doanh của BVB được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết thay vì hợp nhất là Công ty Con theo từng khoản mục như trước đây.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



Phạm Ngọc Tú



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 106

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con và các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các Công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn Tập đoàn đã góp VND	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A (VIGEB A)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	<u>153.000.000.000</u>	51
		<u>1.887.269.440.000</u>	

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	28 tháng 03 năm 2016
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	13 tháng 01 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số tham chiếu: 60780870/17122728-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tập đoàn Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 07 đến trang 106, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Trịnh Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.163.065.317.844	20.746.692.302.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.256.691.436.043	1.424.818.218.079
111	1. Tiền		794.330.869.093	888.582.238.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.462.360.566.950	536.235.979.836
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.882.101.197.172	14.287.017.825.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	1.747.304.210.969	1.800.946.274.580
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(404.600.653.219)	(434.945.963.067)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	13.539.397.639.422	12.921.017.514.349
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	3.500.291.385.982	3.207.037.379.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.775.359.664.688	2.541.662.112.710
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		996.104.945.231	1.024.350.822.043
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		1.779.254.719.457	1.517.311.290.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.739.842.786	38.232.919.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		800.636.014.909	691.200.395.207
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		268.834.491.340	245.165.457.835
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(368.491.592.709)	(309.436.471.431)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	7	103.010.911.121	175.834.608.041
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		414.130.578.088	479.292.448.796
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		352.618.039.974	355.830.387.676
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	307.028.258.405	294.424.717.991
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		45.589.781.569	61.405.669.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.338.528.906	292.081.594
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	59.174.009.208	123.169.979.526
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.006.839.809.438	1.172.691.822.391
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	516.636.365.145	551.077.133.757
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	490.203.444.293	621.614.688.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.389.499.190.933	26.821.773.239.668
210	i. Các khoản phải thu dài hạn		40.044.256.836	38.315.757.679
216	1. Phải thu dài hạn khác		40.044.256.836	38.315.757.679
216.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		18.862.496.457	18.862.496.457
216.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		21.181.760.379	19.453.261.222
220	ii. Tài sản cố định		1.678.491.603.232	1.613.381.169.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	840.816.714.658	828.237.324.885
222	Nguyên giá		1.790.944.079.137	1.675.503.708.489
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(950.127.364.479)	(847.266.383.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	837.674.888.574	785.143.844.467
228	Nguyên giá		1.102.012.336.024	1.002.787.585.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(264.337.447.450)	(217.643.741.357)
230	iii. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
240	iv. Tài sản dở dang dài hạn		191.987.610.818	307.501.420.979
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	191.987.610.818	307.501.420.979
250	v. Đầu tư tài chính dài hạn		34.352.193.347.678	24.752.748.896.431
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.091.160.536.985	2.131.508.558.580
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	563.527.138.423	365.928.261.225
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(54.239.974.693)	(43.068.720.189)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	31.751.745.646.963	22.298.380.796.815
260	vi. Tài sản dài hạn khác		103.333.425.369	86.377.048.227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		48.518.305.909	42.072.590.174
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.2	32.909.174.875	21.056.965.443
268	3. Tài sản dài hạn khác		21.905.944.585	23.247.492.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.552.564.508.777	47.568.465.541.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.354.373.261.929	34.751.644.468.959
310	I. Nợ ngắn hạn		10.855.723.087.317	6.078.798.246.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.126.082.627.920	1.056.835.762.377
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	8.228.873.607	10.223.801.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	96.679.287.168	90.998.179.270
314	4. Phải trả người lao động		621.422.411.172	465.185.061.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		51.159.635.780	47.777.057.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		58.895.268.900	63.016.058.656
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	95.318.882.134	88.354.037.365
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	405.716.995.604	360.782.231.289
320	9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	19	29.800.759.917	2.423.774.546
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	109.969.996.853	129.099.449.921
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	21	8.252.448.348.262	3.764.120.833.382
330	II. Nợ dài hạn		81.118.146.928	61.842.683.283
337	1. Phải trả dài hạn khác		74.806.099.908	60.748.933.283
338	2. Vay và thuê tài chính dài hạn	19	1.360.550.000	1.093.750.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	4.951.497.020	-
350	III. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22	34.417.532.027.684	28.611.005.539.105
351	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		3.140.292.894.461	3.052.932.046.850
352	2. Dự phòng toán học		28.462.331.338.355	22.751.838.888.341
353	3. Dự phòng bồi thường		1.239.012.550.325	1.354.340.893.437
354	4. Dự phòng dao động lớn		159.554.338.690	103.589.577.559
355	5. Dự phòng chia lãi		1.357.955.906.231	1.298.094.354.302
356	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		58.384.999.622	50.209.978.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.198.191.246.848	12.816.821.073.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	13.198.191.246.848	12.816.821.073.013
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.075.608.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		142.369.277.946	21.712.503.565
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.038.471.565.269	1.867.073.385.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		912.957.536.284	576.705.528.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.125.514.028.985	1.290.367.857.790
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		292.449.189.772	246.015.752.941
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		616.210.081.846	573.328.298.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.552.564.508.777	47.568.465.541.972



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)	24	16.206.341.123.766	13.908.570.112.354
02	Phí bảo hiểm gốc	24.1	15.943.461.828.362	13.613.450.590.452
03	Phí nhận tái bảo hiểm	24.2	338.994.106.846	337.831.262.703
04	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(76.114.811.442)	(42.711.740.801)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(1.110.122.686.264)	(1.244.455.862.694)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(1.075.681.917.652)	(1.101.757.421.476)
07	Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(34.440.768.612)	(142.698.441.218)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		15.096.218.437.502	12.664.114.249.660
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		230.334.708.024	118.491.032.024
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		188.040.634.200	103.710.467.297
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		42.294.073.824	14.780.564.727
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		16.663.303.127	2.253.353.476
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		460.048.248	629.605.515
14	Thu hoạt động khác		25.170.722.449	11.897.605.736
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		15.326.553.145.526	12.782.605.281.684
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26.1	(5.908.181.291.969)	(5.857.997.058.548)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.2	(175.660.994.859)	(191.531.688.856)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		32.020.103.108	3.753.347.011
19	Thu đổi người thứ ba		29.159.452.809	2.352.658.590
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		2.860.650.299	1.400.688.421
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	412.871.394.428	590.688.073.583
22	Tăng dự phòng toán học		(5.721.738.486.144)	(4.078.011.210.613)
23	Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		115.328.143.112	(124.848.656.545)
24	Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(131.411.244.341)	31.005.598.951
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(11.376.772.376.665)	(9.626.941.595.017)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		46.000.000.000	-
27	Trích dự phòng dao động lớn		(101.964.761.130)	(97.921.509.054)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (28 = 29 + 35 + 36)		(3.470.111.005.347)	(2.825.099.283.182)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (29 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34)		(3.391.262.935.375)	(2.806.420.005.492)
30	Chi hoa hồng		(1.590.676.319.790)	(1.180.412.549.080)
31	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(77.851.626.985)	(75.881.635.697)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(283.349.127.698)	(168.267.739.689)
33	Chi phí bán hàng		(603.548.774.126)	(512.755.070.237)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(835.837.086.776)	(869.103.010.789)
35	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(76.733.945.577)	(4.091.689.038)
36	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(2.114.124.395)	(14.587.588.652)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
37	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (37 = 25 + 26 + 27 + 28)		(14.902.848.143.142)	(12.549.962.387.253)
38	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (38 = 15 + 37)		423.705.002.384	232.642.894.431
39.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		-	756.312.526.915
39.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		-	(556.841.581.888)
39	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng (39 = 39.1 + 39.2)		-	199.470.945.027
40.1	Doanh thu hoạt động khác		380.720.387.095	381.022.877.626
40.2	Chi phí hoạt động khác		(311.841.951.585)	(313.054.604.311)
40	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (40 = 40.1 + 40.2)	27	68.878.435.510	67.968.273.315
41	Chi phí quản lý doanh nghiệp (41 = 41.1 + 41.2 + 41.3)	28	(2.011.740.532.968)	(1.887.130.943.926)
41.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.642.896.766.177)	(1.473.465.751.814)
41.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-	(120.204.588.097)
41.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(368.843.766.791)	(293.460.604.015)
42.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42.1 = 38 + 41.1)		(1.219.191.763.793)	(1.240.822.857.383)
	Trong đó:			
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(1.310.138.026.037)	(1.257.924.310.120)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		90.946.262.244	17.101.452.737
42.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (42.2 = 39 + 41.2)		-	79.266.356.930
42.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (42.3 = 40 + 41.3)		(299.965.331.281)	(225.492.330.700)
43	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.792.751.239.962	3.679.557.715.587
44	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(902.875.801.850)	(823.337.077.107)
45	Lợi nhuận hoạt động tài chính (45 = 43 + 44)		2.889.875.438.112	2.856.220.638.480
46	Thu nhập hoạt động khác		9.722.047.264	15.348.571.228
47	Chi phí hoạt động khác		(4.754.363.380)	(5.475.388.777)
48	Lợi nhuận từ hoạt động khác (48 = 46+47)	30	4.967.683.884	9.873.182.451
49	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		93.205.829.716	148.260.435.519
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42.1 + 42.2 + 42.3 + 45 + 48 + 49)		1.468.891.856.638	1.627.305.425.297
51	Dự phòng bảo đảm cân đối		(8.175.021.006)	(7.550.598.372)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(292.686.127.870)	(299.585.828.339)
53	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		6.900.712.412	11.099.556.842

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (54 = 50 + 51 + 52 + 53)		1.174.931.420.174	1.331.268.555.428
55	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		46.924.275.754	72.711.673.813
56	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (56 = 54 - 55)		1.128.007.144.420	1.258.556.881.615
57	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.658	1.718



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.468.891.856.638	1.627.305.425.297
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.928.578.290.862	1.186.648.076.922
02	- Khấu hao TSCĐ		158.323.745.833	148.559.426.441
03	- Các khoản dự phòng		5.983.182.996.807	4.448.320.231.841
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.782.030.076)	(2.608.710.751)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.431.723.815.825)	(3.640.010.063.211)
06	- Chi phí lãi vay		223.577.394.123	232.387.192.602
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.397.470.147.500	2.813.953.502.219
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		118.470.490.972	(2.060.607.894.851)
10	- Tăng hàng tồn kho		(94.009.033.080)	(13.609.008.852)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		218.102.147.001	6.964.345.916.736
12	- Tăng chi phí trả trước		(3.233.368.033)	(285.074.667.415)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		112.366.056.141	95.751.322.003
14	- Tiền lãi vay đã trả		(167.024.839.413)	(239.517.144.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(274.892.086.257)	(359.348.577.046)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(114.407.606.966)	(154.096.070.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.192.841.907.865	6.761.797.378.016
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(108.040.074.269)	(145.508.165.710)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.055.555.257	4.971.525.933
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.542.772.264.140)	(9.058.381.027.193)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.534.899.361.649	2.193.775.256.163
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(197.598.877.198)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.107.618.426.268	3.474.335.713.100
28	7. Phát sinh từ việc thay đổi phương pháp hợp nhất Baoviet Bank		-	(7.670.212.570.700)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.204.837.872.433)	(11.201.019.268.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(39.013.395.859)
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		16.897.026.534.657	17.879.010.021.796
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(12.373.735.516.055)	(18.230.628.390.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		(681.281.899.550)	(1.063.159.934.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.842.009.119.052	(1.453.791.698.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		830.013.154.484	(5.893.013.588.854)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.424.818.218.079	7.318.047.598.296
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.860.063.480	(215.791.363)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.256.691.436.043	1.424.818.218.079



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

↳ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

↳ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- » BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- » BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- » Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- » BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quý Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 233/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quý đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF) (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn Tập đoàn đã góp VND	Tỷ lệ %
Công ty liên kết			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA (VIGÉBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		1.887.269.440.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Hoa hồng không hoàn lại thanh toán cho nhân viên kinh doanh hay tiếp thị để bán bất động sản được tính vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Các khoản đầu tư chứng khoán

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Góp vốn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- ▶ phần chia của Tập đoàn/Nhóm Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn/Nhóm Công ty;
- ▶ phần sở hữu của Tập đoàn/Nhóm Công ty trong các khoản nợ phải trả cùng chịu với các bên liên doanh khác;
- ▶ thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ sản lượng hoặc khối lượng dịch vụ của đơn vị liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ các khoản chi phí của Tập đoàn/Nhóm Công ty phát sinh từ việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ dự phòng giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 (“Thông tư 89”), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin” – nay là SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp *từng hồ sơ* với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. *Dự phòng chia lãi* được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ & = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.15.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc* (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm tạm thu" và được thể hiện ở mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	51.716.826.934	48.684.110.623
Tiền gửi ngân hàng	697.033.665.556	796.336.061.071
Tiền đang chuyển	45.580.376.603	43.562.066.549
Các khoản tương đương tiền (*)	1.462.360.566.950	536.235.979.836
Tổng	2.256.691.436.043	1.424.818.218.079

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	516.988.143.537	636.731.557.905
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	172.196.603.679	83.065.288.237
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	175.015.194.780	197.641.327.159
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	671.493.355	1.426.402.171
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	131.233.509.880	105.486.246.571
	996.104.945.231	1.024.350.822.043
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	2.750.169.900	49.389.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	416.800.368.514	384.743.941.595
Phải thu lãi trái phiếu	1.111.935.723.745	877.963.541.352
Tạm ứng phí tự động	59.739.622.526	56.875.491.528
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	186.080.494.154	193.328.667.003
Phải thu đầu tư khác	1.948.340.618	4.350.259.889
	1.779.254.719.457	1.517.311.290.667
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.739.842.786	38.232.919.846
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	753.468.593.441	642.491.387.726
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	48.709.007.481
	800.636.014.909	691.200.395.207
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.456.549.028	12.801.490.426
Phải thu phí quản lý quỹ	4.520.789.409	3.621.651.669
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, cho thuê nhà	96.969.088.126	113.614.143.440
Phải thu ngắn hạn khác	149.888.064.777	115.128.172.300
	268.834.491.340	245.165.457.835
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.964.968	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	3.868.782.978.691	3.516.473.850.566
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(368.491.592.709)	(309.436.471.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	3.500.291.385.982	3.207.037.379.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Ân chỉ	18.942.234.808	16.656.290.361
Vật liệu, văn phòng phẩm	16.871.008.313	12.776.107.303
Thiết bị, dụng cụ	564.643.053	952.042.872
Chi phí xây dựng dở dang (*)	66.633.024.947	145.450.167.505
Tổng cộng hàng tồn kho	103.010.911.121	175.834.608.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	103.010.911.121	175.834.608.041

(*) Số dư 66.633.024.947 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

Số dư 145.450.167.505 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 116.744.075.599 VND là phần vốn góp của BVInvest vào Dự án Khu đô thị "Thành phố giao lưu". Trong năm 2015, các bên đầu tư vào dự án này đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung, theo đó, dự án này được đầu tư dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 khoản đầu tư này, bao gồm số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các khoản phát sinh thêm trong năm 2015 đã được phân loại lại từ Hàng tồn kho (Thuyết minh 7) sang Các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14.3.2)

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	294.424.717.991	294.424.717.991
Phát sinh trong năm	936.711.660.131	738.623.531.414	1.675.335.191.545
Phân bổ vào chi phí trong năm	(936.711.660.131)	(726.019.991.000)	(1.662.731.651.131)
Tại ngày 31/12/2015	-	307.028.258.405	307.028.258.405

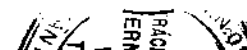
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2015	999.033.164.933	48.962.238.801	374.460.005.000	251.001.533.079	2.046.766.676	1.675.503.708.489
Tăng trong năm	80.321.778.803	2.363.533.829	29.885.840.942	11.693.329.156	148.280.000	124.412.762.730
- Mua sắm	47.828.727.793	786.806.948	28.276.096.715	10.385.933.856	148.280.000	87.425.845.312
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	32.493.051.010	1.576.726.881	1.609.744.227	1.223.766.800	-	36.903.288.918
- Phân loại lại	-	-	-	83.628.500	-	83.628.500
Giảm trong năm	-	(577.574.230)	(6.527.833.486)	(1.866.984.366)	-	(8.972.392.082)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(6.527.833.486)	(1.866.984.366)	-	(8.888.763.582)
- Phân loại lại	-	(83.628.500)	-	-	-	(83.628.500)
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.079.354.943.736</u>	<u>50.748.198.400</u>	<u>397.818.012.456</u>	<u>260.827.877.869</u>	<u>2.195.046.676</u>	<u>1.790.944.079.137</u>
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2015	338.711.778.981	38.220.646.468	270.086.833.943	199.158.634.632	1.088.489.580	847.266.383.604
Tăng trong năm	39.750.226.963	5.375.578.862	44.627.547.400	21.615.139.799	271.588.131	111.640.081.155
- Khấu hao trong năm	39.750.226.963	5.375.578.862	44.627.547.400	21.605.098.384	271.588.131	111.630.039.740
- Phân loại lại	-	-	-	10.041.415	-	10.041.415
Giảm trong năm	-	(503.987.145)	(6.427.535.021)	(1.847.578.114)	-	(8.779.100.280)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(6.427.535.021)	(1.847.578.114)	-	(8.769.058.865)
- Phân loại lại	-	(10.041.415)	-	-	-	(10.041.415)
Tại ngày 31/12/2015	<u>378.462.005.944</u>	<u>43.092.238.185</u>	<u>308.286.846.322</u>	<u>218.926.196.317</u>	<u>1.360.077.711</u>	<u>950.127.364.479</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2015	<u>660.321.385.952</u>	<u>10.741.592.333</u>	<u>104.373.171.057</u>	<u>51.842.898.447</u>	<u>958.277.096</u>	<u>828.237.324.885</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>700.892.937.792</u>	<u>7.655.960.215</u>	<u>89.531.166.134</u>	<u>41.901.681.552</u>	<u>834.968.965</u>	<u>840.816.714.658</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2015	769.590.801.434	229.269.866.651	3.926.917.739	1.002.787.585.824
Tăng trong năm	-	99.224.750.200	-	99.224.750.200
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>769.590.801.434</u>	<u>328.494.616.851</u>	<u>3.926.917.739</u>	<u>1.102.012.336.024</u>
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2015	53.359.098.242	160.707.810.255	3.576.832.860	217.643.741.357
Tăng trong năm	7.577.579.259	38.839.136.378	276.990.456	46.693.706.093
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>60.936.677.501</u>	<u>199.546.946.633</u>	<u>3.853.823.316</u>	<u>264.337.447.450</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2015	<u>716.231.703.192</u>	<u>68.562.056.396</u>	<u>350.084.879</u>	<u>785.143.844.467</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>708.654.123.933</u>	<u>128.947.670.218</u>	<u>73.094.423</u>	<u>837.674.888.574</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cường, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	5.066.980.771	102.454.542.156
Xây dựng cơ bản dở dang	186.774.258.698	203.935.911.436
Sửa chữa lớn tài sản cố định	146.371.349	1.110.967.387
	<u>191.987.610.818</u>	<u>307.501.420.979</u>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.165.931.566.940	1.168.681.173.986
Cổ phiếu chưa niêm yết		444.338.998.664	461.611.489.894
Chứng chỉ quỹ		137.033.645.365	170.653.610.700
		1.747.304.210.969	1.800.946.274.580
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(404.600.653.219)	(434.945.963.067)
		1.342.703.557.750	1.366.000.311.513
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		13.539.397.639.422	12.921.017.514.349
- Tiền gửi		13.242.141.089.373	12.591.202.811.170
- Trái phiếu		297.256.550.049	329.814.703.179
Dài hạn		31.751.745.646.963	22.298.380.796.815
- Tiền gửi		1.686.000.000.000	3.738.076.354.841
- Trái phiếu		29.262.780.262.406	17.845.425.096.532
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		802.965.384.557	714.879.345.442
		45.291.143.286.385	35.219.398.311.164
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.3.1	2.091.160.536.985	2.131.508.558.580
Đầu tư dài hạn khác	14.3.2	563.527.138.423	365.928.261.225
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	14.3.2	(54.239.974.693)	(43.068.720.189)
		2.600.447.700.715	2.454.368.099.616
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		49.234.294.544.850	39.039.766.722.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
<i>Đơn vị: VND</i>						
Cổ phiếu niêm yết						
Ngân hàng Thương mại						
Cổ phần Quân đội	173.655.554.129	173.655.554.129	-	185.993.105.309	185.216.903.174	(776.202.135)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.084.700	50.540.884.700	(93.459.200.000)	144.000.084.700	30.188.862.300	(113.811.222.400)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	108.815.050.570	82.181.355.470	(26.633.695.100)	131.646.927.735	72.290.948.270	(59.355.979.465)
Cổ phiếu niêm yết khác	739.460.877.541	580.585.027.279	(158.875.850.262)	707.041.056.242	566.684.200.658	(140.356.855.584)
	1.165.931.566.940	886.962.821.578	(278.968.745.362)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	63.250.000.000	13.026.090.800	(50.223.909.200)	63.250.000.000	10.155.935.200	(53.094.064.800)
Khác	156.088.998.664	83.066.292.607	(73.022.706.057)	173.361.489.894	111.404.974.313	(61.956.515.581)
	444.338.998.664	321.092.383.407	(123.246.615.257)	461.611.489.894	346.560.909.513	(115.050.580.381)
Chứng chỉ quỹ						
BVFED	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	63.447.866.298	(1.552.133.702)
VF1	33.152.865.365	33.152.865.365	-	67.745.660.700	67.745.660.700	-
E1VFN30	20.972.830.000	20.972.830.000	-	20.000.000.000	18.800.000.000	(1.200.000.000)
Khác	17.907.950.000	15.522.657.400	(2.385.292.600)	17.907.950.000	15.064.960.600	(2.842.989.400)
	137.033.645.365	134.648.352.765	(2.385.292.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)
	1.747.304.210.969	1.342.703.557.750	(404.600.653.219)	1.800.946.274.580	1.366.000.311.513	(434.945.963.067)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị: VND			
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	13.684.741.089.373	13.242.141.089.373	13.033.802.811.170	12.591.202.811.170
Trái phiếu (***)	467.256.550.049	297.256.550.049	449.814.703.179	329.814.703.179
	14.151.997.639.422	13.539.397.639.422	13.483.617.514.349	12.921.017.514.349
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	1.686.000.000.000	1.686.000.000.000	3.738.076.354.841	3.738.076.354.841
Trái phiếu (***)	29.357.730.725.706	29.262.780.262.406	17.845.425.096.532	17.845.425.096.532
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	802.965.384.557	802.965.384.557	714.879.345.442	714.879.345.442
	31.846.696.110.263	31.751.745.646.963	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815
	45.998.693.749.685	45.291.143.286.385	35.781.998.311.164	35.219.398.311.164

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 4,9% - 8,1%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 6,3% - 12%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,4% - 15%/năm với kỳ hạn từ 03 - 30 năm.

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ VND	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VND	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA (VIGÉBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	64.802.582.976	132.632.058.179
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt (Long Việt)	65.043.200.000	29.269.440.000	45	32.348.407.145	32.112.305.216
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	234.450.897.728	218.003.519.508
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	74.355.873.406	72.274.341.819
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52	1.664.202.775.730	1.655.486.333.858
		1.887.269.440.000		2.091.160.536.985	2.131.508.558.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

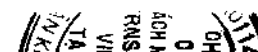
14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Đơn vị: VND						
	Khách sạn Du lịch Bảo Việt	VIGIBA	Long Việt	Bảo Việt Tokio Marine	Bảo Việt - SCIC	Ngân hàng Bảo Việt	Tổng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.000.000.000	132.632.058.179	32.112.305.216	218.003.519.508	72.274.341.819	1.655.486.333.858	2.131.508.558.580
Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối	-	(76.500.000.000)	-	(25.853.851.311)	-	(31.200.000.000)	(133.553.851.311)
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	-	8.670.524.797	236.101.929	42.301.229.531	2.081.531.587	39.916.441.872	93.205.829.716
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.000.000.000	64.802.582.976	32.348.407.145	234.450.897.728	74.355.873.406	1.664.202.775.730	2.091.160.536.985

14.3.2 Đầu tư dài hạn khác

	Đơn vị: VND					
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án TT1 – Thành phố Giao lưu	166.832.730.000	-	166.832.730.000	-	-	-
Dự án Tháp Tài chính quốc tế (IFT)	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	(8.231.250.517)	116.768.749.483	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000	75.000.000.000	(37.002.000.000)	37.998.000.000
Khác	77.757.046.967	(8.556.724.176)	69.200.322.791	46.990.899.769	(6.066.720.189)	40.924.179.580
	563.527.138.423	(54.239.974.693)	509.287.163.730	365.928.261.225	(43.068.720.189)	322.859.541.036



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	313.452.163.997	265.935.049.962
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	61.646.386.035	59.859.031.990
Phải trả thu nhập đại lý	241.688.782.662	196.689.012.642
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	10.116.995.300	9.387.005.330
Bảo hiểm phi nhân thọ	675.680.960.489	612.979.225.390
Phải trả hoa hồng	60.627.584.461	62.745.736.184
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	114.062.319.467	141.070.178.213
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	111.138.075.798	57.127.490.515
Phải trả nhượng tài bảo hiểm phi nhân thọ	266.717.729.567	280.191.881.227
Phải trả đồng bảo hiểm	123.135.251.196	71.843.939.251
	989.133.124.486	878.914.275.352
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	-	7.252.841.100
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.044	4.009.354.690
Phải trả tạm ứng cổ tức	11.168.940.490	73.881.550.723
Phải trả khác hoạt động tài chính	-	3.573.695.068
	13.451.512.534	88.717.441.581
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	106.938.623.005	85.535.037.779
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	14.103.367.895	3.169.007.665
Phải trả khác	2.456.000.000	500.000.000
	123.497.990.900	89.204.045.444
	1.126.082.627.920	1.056.835.762.377

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.165.200.000	2.029.550.000
Phí bảo hiểm tạm thu	6.063.673.607	8.194.251.033
	8.228.873.607	10.223.801.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VND	Tăng trong năm VND	Nợ ngân sách trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.043.162.825	311.358.132.721	(310.643.094.878)	25.758.200.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.680.471.259	292.746.065.606	(274.892.086.257)	52.534.450.608
Thuế thu nhập cá nhân	16.108.135.636	120.015.635.258	(124.229.608.011)	11.894.162.883
Tiền thuê đất	(314.074.112)	9.126.698.774	(8.950.758.600)	(138.133.938)
Các loại thuế khác	15.480.483.662	62.809.238.210	(71.659.114.925)	6.630.606.947
	90.998.179.270	796.055.770.569	(790.374.662.671)	96.679.287.168

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2015, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế và dự phòng đảm bảo cân đối	1.468.891.856.638	1.627.305.425.297
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	151.109.773.893	64.892.998.093
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	94.950.463.300	-
- Hoa hồng dự trả ước tính năm nay	26.660.978.769	34.902.976.098
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	2.300.285.736
- Chi phí dự phòng phải thu không được khấu trừ	24.039.481.573	22.580.265.011
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	5.458.850.251	5.109.471.248
Các khoản điều chỉnh giảm	(160.501.676.196)	(131.823.888.001)
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(88.908.585.623)	(69.336.829.973)
- Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính năm trước	(34.902.976.098)	(37.162.210.910)
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước	(2.300.285.736)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(24.759.070.358)	(510.561)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(9.630.758.381)	(25.324.336.557)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(85.120.361.565)	(32.327.204.018)
Chuyển lỗ từ năm trước và các khoản không chịu thuế	(95.975.097.818)	(159.268.458.037)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế Dự phòng đảm bảo cân đối	(190.487.361.686) (8.175.021.006)	(258.526.551.963) (7.550.598.372)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.270.229.473.946	1.361.228.274.962
<i>Trong đó:</i>		
- TNCT chịu thuế suất 22%	1.251.039.907.818	1.346.166.817.950
- TNCT chịu thuế suất ưu đãi 20%	19.189.566.128	15.061.457.012
- TNCT chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính	279.066.692.946	299.168.991.351
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	13.619.434.924	416.836.988
Thuế TNDN ước tính trong năm	292.686.127.870	299.585.828.339
Thuế TNDN phải trả đầu năm	34.680.471.259	94.319.438.760
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	59.937.736	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(274.892.086.257)	(359.348.577.046)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp ghi nhận khoản đầu tư vào BaovietBank	-	123.781.206
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	52.534.450.608	34.680.471.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.909.174.875	21.056.965.443	11.852.209.432	10.305.523.388
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.951.497.020)	-	(4.951.497.020)	794.033.474
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			6.900.712.412	11.099.556.842

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	164.545.874.374	95.713.479.287
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	28.519.589.770	36.458.762.098
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.785	22.267.125.405
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	94.950.463.302	-
- Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	2.300.285.736
- Dự phòng cho cổ phiếu	8.231.250.517	-
- Khác	732.000.000	34.687.306.048
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.909.174.875	21.056.965.443

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.757.485.100	-
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	24.757.485.100	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.951.497.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	88.354.037.365	88.354.037.365
Phát sinh trong năm	928.412.355	194.077.066.614	195.005.478.969
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(928.412.355)	(187.112.221.845)	(188.040.634.200)
Tại ngày 31/12/2015	-	95.318.882.134	95.318.882.134

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	9.455.540	12.053.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.247.199.749	2.910.895.373
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	1.594.540.397	11.502.904.720
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	43.590.082.337	35.234.433.387
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	134.774.300.248	97.050.174.866
Phải trả khác	223.501.417.333	214.071.769.763
	405.716.995.604	360.782.231.289

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay thấu chi	29.150.839.917	-
- Vay ngân hàng	649.920.000	2.423.774.546
	29.800.759.917	2.423.774.546
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	1.360.550.000	1.093.750.000
	1.360.550.000	1.093.750.000
	31.161.309.917	3.517.524.546

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	129.099.449.921
Tăng trong năm	95.282.518.817
Sử dụng trong năm	(114.411.971.885)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	109.969.996.853

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu với các ngân hàng thương mại cổ phần như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Hợp đồng repo (*)		
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.801.684.024.836	2.197.491.324.721
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.542.719.837.825	438.476.812.292
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	988.852.683.891	159.185.772.417
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	937.534.618.562	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	981.657.183.148	968.966.923.952
	8.252.448.348.262	3.764.120.833.382

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 4,4% – 5,5%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 01 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	76.626.642.827	22.751.838.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.658.927
Thay đổi trong năm	11.246.036.169	5.710.492.450.014	9.194.760.539	-	59.861.551.929	8.175.021.006	5.798.969.819.657
Tại ngày 31/12/2015	87.872.678.996	28.462.331.338.355	30.932.555.380	-	1.357.955.906.231	58.384.999.622	29.997.477.478.584
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2015	2.976.305.404.023	-	1.332.602.898.596	103.589.577.559	-	-	4.412.497.880.178
Thay đổi trong năm	76.114.811.442	-	(124.522.903.651)	55.964.761.131	-	-	7.556.668.922
Tại ngày 31/12/2015	3.052.420.215.465	-	1.208.079.994.945	159.554.338.690	-	-	4.420.054.549.100
Tổng cộng tại ngày 01/01/2015	3.052.932.046.850	22.751.838.888.341	1.354.340.693.437	103.589.577.559	1.298.094.354.302	50.209.978.616	28.611.005.539.105
Tổng cộng tại ngày 31/12/2015	3.140.292.894.461	28.462.331.338.355	1.239.012.550.325	159.554.338.690	1.357.955.906.231	58.384.999.622	34.417.532.027.684

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

22.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.976.305.404.023	(551.077.133.757)	2.425.228.270.266
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	76.114.811.442	34.440.768.612	110.555.580.054
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.052.420.215.465	(516.636.365.145)	2.535.783.850.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i> VND	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Các nghĩa vụ thuần</i> VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	1.332.602.898.596	(621.614.688.634)	710.988.209.962
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(124.522.903.651)	131.411.244.341	6.888.340.690
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.208.079.994.945	(490.203.444.293)	717.876.550.652

22.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	103.589.577.559
Trích lập trong năm	55.964.761.131
Sử dụng trong năm	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	159.554.338.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	21.712.503.565	103.568.802.818	1.867.073.385.965	246.015.752.941	573.328.298.527	12.816.821.073.013
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	(1.300.000.000)	(681.771.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014 (***)	-	-	-	-	-	(56.067.524.963)	-	-	(56.067.524.963)
Trích quỹ phúc lợi nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt (***)	-	-	-	-	-	(33.640.514.978)	-	-	(33.640.514.978)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(11.213.504.993)	-	-	(11.213.504.993)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	112.135.049.926	-	(112.135.049.926)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.128.007.144.420	-	46.924.275.754	1.174.931.420.174
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015	-	-	-	-	-	(5.574.478.876)	-	(2.724.057.357)	(8.298.536.233)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(2.493.115.434)	-	(22.800.000)	(2.515.915.434)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	8.521.724.455	-	(54.955.161.286)	46.433.436.831	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(58.180.680)	-	4.364.922	(53.815.738)
Tại ngày 31/12/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848

- (*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.
- (**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VND cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VND cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VND cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VND cho Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

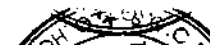
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

23.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

23.4 *Cổ tức*

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015, các cổ đông đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

24.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	3.931.984.617.124	3.477.936.078.660
Bảo hiểm liên kết chung	5.690.491.055.490	4.132.470.704.798
Bảo hiểm tử kỳ	14.088.476.698	3.215.530.000
Bảo hiểm trọn đời	4.609.617.800	5.571.924.200
Niên kim nhân thọ	139.670.985.000	86.917.313.111
Điều khoản riêng	347.165.855.511	263.474.290.762
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	1.015.561.100	802.632.199
Các khoản giảm trừ	(14.201.546.477)	(12.406.294.556)
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	10.114.824.622.246	7.957.982.179.174
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	366.185.251.574	384.271.151.934
Bảo hiểm Tàu thủy	468.101.304.351	454.566.044.057
Bảo hiểm Dầu khí	-	838.674.148
Bảo hiểm Hàng không	106.239.503.915	138.083.433.310
Bảo hiểm Kỹ thuật	220.744.275.957	246.602.671.827
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	554.610.509.370	498.367.931.958
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	94.254.291.727	96.447.673.576
Bảo hiểm Nông nghiệp	7.690.540.620	9.184.201.875
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.897.165.240.805	1.765.692.698.608
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.181.905.604.238	2.103.931.837.406
Các khoản giảm trừ	(68.259.316.441)	(42.517.907.421)
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	5.828.637.206.116	5.655.468.411.278
Tổng doanh thu bảo hiểm	15.943.461.828.362	13.613.450.590.452

24.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	22.836.149.736	13.428.462.415
Bảo hiểm Tàu thủy	28.380.469.988	35.054.661.738
Bảo hiểm Dầu khí	9.777.898.494	12.755.263.143
Bảo hiểm Hàng không	6.374.718.966	7.534.718.565
Bảo hiểm Kỹ thuật	38.810.324.686	34.686.159.759
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	167.227.208.343	221.547.845.366
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	52.442.835.698	12.824.151.717
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.863.027.374	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	333.254.824	-
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	9.948.218.737	-
	338.994.106.846	337.831.262.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	6.288.661.202	4.251.234.979
Bảo hiểm hỗn hợp	314.829.692	331.561.442
Bảo hiểm liên kết chung	4.321.809.456	2.751.697.433
Bảo hiểm tử kỳ	14.996.916	18.299.090
Bảo hiểm trọn đời	10.963.687	13.047.003
Niên kim nhân thọ	18.355.962	2.444.476
Điều khoản riêng	1.607.705.489	1.134.185.535
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.069.393.256.450	1.097.506.186.497
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	69.225.813.050	52.606.078.140
Bảo hiểm Tàu thủy	214.380.253.544	255.536.994.978
Bảo hiểm Dầu khí	352.929.291	1.160.481.029
Bảo hiểm Hàng không	93.975.236.395	134.083.127.087
Bảo hiểm Kỹ thuật	114.699.410.738	108.463.881.619
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	482.476.498.410	455.821.763.139
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.373.597.734	1.426.364.914
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.612.628.858	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	89.296.888.430	88.407.495.591
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.075.681.917.652	1.101.757.421.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.305.989.608.472	1.369.200.876.930
Chi giá trị giải ước	346.170.249.050	429.387.040.500
Chi bồi thường	1.404.080.263.638	1.076.657.120.834
	3.056.240.121.160	2.875.245.038.264
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	152.293.852.668	122.827.895.320
Bảo hiểm Tàu thủy	262.619.191.492	375.699.286.832
Bảo hiểm Dầu khí	-	-
Bảo hiểm Hàng không	34.475.536.662	22.226.506.117
Bảo hiểm Kỹ thuật	41.502.997.969	43.568.832.117
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	189.128.785.618	262.705.055.174
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.803.093.757	5.701.862.448
Bảo hiểm Nông nghiệp	940.145.743	48.090.825.729
Bảo hiểm Xe cơ giới	953.229.400.453	939.535.994.416
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	1.212.948.166.447	1.162.395.762.131
	2.851.941.170.809	2.982.752.020.284
	5.908.181.291.969	5.857.997.058.548

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.161.624.440	1.030.798.185
Bảo hiểm Tàu thủy	24.677.241.583	38.942.047.495
Bảo hiểm Dầu khí	3.018.594.373	9.413.243.029
Bảo hiểm Hàng không	1.710.206.042	4.203.132.391
Bảo hiểm Kỹ thuật	21.715.028.957	25.241.625.985
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	95.773.674.702	102.833.070.506
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	16.758.958.472	9.867.771.265
Bảo Hiểm Nông Nghiệp	37.898.630	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	27.756.444	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	7.780.011.216	-
	175.660.994.859	191.531.688.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	2.600.656.750	-
	2.600.656.750	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	37.670.043.146	16.877.234.246
Bảo hiểm Tàu thủy	102.894.420.498	234.487.417.259
Bảo hiểm Dầu khí	20.595.120	723.631.184
Bảo hiểm Hàng không	34.947.522.264	23.017.617.806
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.404.470.670	40.788.921.067
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	768.477.958	842.862.389
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	148.161.086.112	250.611.955.587
Bảo hiểm Nông nghiệp	32.249.615	(3.060.558.149)
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	42.371.872.295	26.398.992.194
	410.270.737.678	590.688.073.583
	412.871.394.428	590.688.073.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	78.210.563.437	100.379.084.045
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.028.025.755	77.928.484
Dịch vụ tư vấn đầu tư	9.212.733.596	5.537.945.455
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.006.747.785	2.553.141.085
Quản lý danh mục đầu tư	1.957.994.427	814.526.896
Quản lý bất động sản	13.764.998.107	9.919.770.383
Dịch vụ đào tạo	16.259.320.956	14.172.155.472
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	187.213.438.991	181.403.868.323
Doanh thu cho thuê nhà	50.216.379.123	52.304.920.565
Các dịch vụ khác	19.850.184.918	13.859.536.918
	380.720.387.095	381.022.877.626
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(73.046.115.332)	(75.384.894.666)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(133.263.604)	(51.873.271)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(6.986.796.645)	(5.723.060.572)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(7.779.697.694)	(7.886.168.091)
Quản lý danh mục đầu tư	(9.846.798)	(22.934.284)
Quản lý bất động sản	(35.695.704.242)	(40.682.908.874)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(165.853.439.749)	(161.058.298.934)
Các dịch vụ khác	(22.337.087.521)	(22.244.465.619)
	(311.841.951.585)	(313.054.604.311)
	68.878.435.510	67.968.273.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	987.417.207.416	791.443.155.331
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.143.488.336	126.568.203.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.580.907.898	59.356.674.277
Thuế và chi phí lệ phí	11.565.863.135	5.209.130.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.447.613.958	199.133.546.136
Chi phí dự phòng	38.964.144.607	60.804.491.431
Chi phí khác	234.777.740.827	230.950.549.800
	1.642.896.766.177	1.473.465.751.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng (*)		
Chi phí nhân công	-	54.726.532.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.990.641.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.769.523.582
Thuế và chi phí lệ phí	-	320.831.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	47.367.427.850
Chi phí khác	-	8.029.630.828
	-	120.204.588.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	157.225.026.520	145.834.304.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.447.606.309	3.027.317.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.912.863.043	33.930.352.040
Thuế và chi phí lệ phí	13.350.741.921	10.503.580.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.393.147.241	64.587.369.908
Chi phí dự phòng	21.674.860.356	611.452.143
Chi phí khác	42.839.521.401	34.966.227.626
	368.843.766.791	293.460.604.015
	2.011.740.532.968	1.887.130.943.926

(*) Từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại BaoViet Bank, khoản đầu tư vào BaoViet Bank được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**29.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Lãi tiền gửi	1.228.878.869.420	1.274.065.776.604
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.980.743.611.297	1.809.108.375.773
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	111.822.416.225	107.028.212.828
Cổ tức được chia	88.908.585.623	69.336.829.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.039.631.998	10.464.787.525
Lãi đầu tư chứng khoán	272.890.182.701	342.931.686.524
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.467.942.698	66.622.046.360
	<u>3.792.751.239.962</u>	<u>3.679.557.715.587</u>

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Dự phòng chia lãi	59.861.551.929	67.642.185.548
Chênh lệch tỷ giá	20.257.601.922	7.856.076.774
Chi phí repo và lãi vay	223.577.394.123	232.387.192.602
Trả lãi cho chủ hợp đồng	314.475.768.386	309.012.611.600
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	33.071.473.228	109.916.832.565
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	124.200.495.548	(29.119.238.751)
Các chi phí khác	127.431.516.714	125.641.416.769
	<u>902.875.801.850</u>	<u>823.337.077.107</u>

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.011.199.999	4.621.154.542
Thu nhập khác	8.710.847.265	10.727.416.686
	<u>9.722.047.264</u>	<u>15.348.571.228</u>
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(75.349.459)	(1.163.168.709)
Chi phí khác	(4.679.013.921)	(4.312.220.068)
	<u>(4.754.363.380)</u>	<u>(5.475.388.777)</u>
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	<u>4.967.683.884</u>	<u>9.873.182.451</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Cổ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	482.509.800.000	723.764.700.000
SCIC	Cổ tức đã trả	22.154.400.000	33.231.600.000
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	122.509.091.000	183.763.636.500
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	15.808.441.442	8.497.753.058
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	Phần lợi nhuận được chia	25.853.851.312	29.210.056.957
Công ty liên kết			
Bảo Việt SCIC	Tặng vốn trong năm	-	30.000.000.000
BaovietBank	Cổ tức được nhận	31.200.000.000	46.800.000.000
	Doanh thu lãi tiền gửi	217.580.460.982	88.296.682.611
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	12.817.598.525	19.223.845.148
	Phí dịch vụ CNTT	1.860.928.091	2.109.845.825
	Chi phí repo và lãi vay	49.509.264.785	56.057.648.115
VIGEBA	Tạm ứng cổ tức	8.100.000.000	20.880.000.000
	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	20.184.096.528	25.925.221.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
<i>Công ty liên doanh</i>			
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu phí quản lý quỹ	404.422.106	82.832.020
<i>Công ty liên kết</i>			
Baovietbank	Số dư tiền gửi và lãi dự thu	4.376.926.016.034	2.659.911.466.830
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.230.339.097	-
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu chính phủ	981.657.183.148	968.966.923.952
	Phải thu phí CNTT	2.047.020.900	2.320.830.407
	Phải trả tiền đặt cọc thuê nhà	(583.927.840)	(631.924.300)
	Số dư khoản vay	(2.010.470.000)	(1.468.750.000)
VIGEB A	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	37.380.915.504	23.007.019.823
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 – Thành phố Giao lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án Thành phố Giao lưu	(76.089.775.001)	(36.728.486.787)
	Phải trả tạm ứng cổ tức	(8.100.000.000)	(73.881.550.723)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	12.627.315.674	16.120.663.081
	12.627.315.674	16.120.663.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.007.144.420	1.258.556.881.615
Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(89.708.039.941)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.128.007.144.420	1.168.848.841.674
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.658	1.718

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 tới lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua BaoViet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác		Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	10.114.825	6.091.517	-	-	-	16.206.342	
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.289)	(1.103.834)	-	-	-	(1.110.123)	
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	928	229.406	-	-	-	230.334	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.109.464	5.217.089	-	-	-	15.326.553	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.056.240)	(2.851.941)	-	-	-	(5.908.181)	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(175.661)	-	-	-	(175.661)	
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	32.020	-	-	-	32.020	
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.601	410.271	-	-	-	412.872	
Tăng dự phòng toán học	(5.721.738)	-	-	-	-	(5.721.738)	
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.195)	124.523	-	-	-	115.328	
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(131.411)	-	-	-	(131.411)	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	46.000	-	-	-	46.000	
Trích dự phòng dao động lớn	-	(101.965)	-	-	-	(101.965)	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.592.309)	(1.897.073)	-	-	19.272	(3.470.110)	
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(10.376.881)	(4.545.237)	-	-	19.272	(14.902.846)	
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(267.417)	671.852	-	-	19.272	423.707	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	172.426	33.754	(137.302)	68.878	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.075.317)	(611.495)	(358.793)	(31.448)	65.312	(2.011.741)	
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.156.041	305.621	1.354.398	2.697	(928.881)	2.889.876	
Lợi nhuận khác	4.195	3.201	1.703	(442)	(3.691)	4.966	
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	93.206	93.206	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	817.502	369.179	1.169.734	4.561	(892.084)	1.468.892	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	7.938.133	5.970.437	-	-	-	-	13.908.570
Phí nhượng tái bảo hiểm	(4.251)	(1.240.205)	-	-	-	-	(1.244.456)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	672	117.819	-	-	-	-	118.491
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.934.554	4.848.051	-	-	-	-	12.782.605
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.875.245)	(2.982.752)	-	-	-	-	(5.857.997)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(191.532)	-	-	-	-	(191.532)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.753	-	-	-	-	3.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	590.688	-	-	-	-	590.688
Tăng dự phòng toán học	(4.078.011)	-	-	-	-	-	(4.078.011)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.623)	(118.226)	-	-	-	-	(124.849)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	31.006	-	-	-	-	31.006
Trích dự phòng dao động lớn	-	(97.922)	-	-	-	-	(97.922)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.313.237)	(1.511.863)	-	-	-	-	(2.825.100)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(8.273.116)	(4.276.848)	-	-	-	-	(12.549.964)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(338.562)	571.203	-	-	-	-	232.641
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	136.955	-	28.339	(97.325)	67.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(929.040)	(565.025)	(300.139)	(131.515)	(10.199)	48.785	(1.887.133)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.017.072	307.602	1.530.379	-	3.747	(1.002.580)	2.856.220
Lợi nhuận khác	5.591	5.757	1.342	86	405	(3.303)	9.878
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	148.260	148.260
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	755.061	319.537	1.368.537	44.262	22.292	(882.383)	1.627.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	643.970	524.084	990.970	92.343	5.324	2.256.691
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	347.212	-	-	-	347.212
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.908	622.985	-	-	-	648.893
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.006.840	-	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	1.535.333	64.049	484.186	102.903	(442.879)	1.743.592
Đầu tư tài chính	37.117.427	5.488.447	12.787.802	166.833	(6.326.215)	49.234.294
Phải thu về cho vay	1.111	-	734.431	-	65.094	800.636
Tài sản cố định hữu hình	280.823	246.119	279.733	24.763	9.378	840.816
Tài sản cố định vô hình	325.515	449.681	47.839	14.640	-	837.675
Các tài sản khác	99.923	520.793	72.303	121.426	21.470	835.915
TỔNG TÀI SẢN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	7.468.550	2.646.215	1.067.944	247.131	(574.118)	10.855.722
Nợ dài hạn	73.284	6.473	-	1.361	-	81.118
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	29.997.477	4.420.055	-	-	-	34.417.532
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	37.539.311	7.072.743	1.067.944	248.492	(574.118)	45.354.372
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.490.699	2.197.467	14.329.320	274.416	(6.093.710)	13.198.192
TỔNG NGUỒN VỐN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	149.723	762.224	79.720	(424.511)	1.424.818
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	280.707	-	-	-	280.707
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	723.042	-	-	-	743.644
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.172.692	-	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	1.499.553	157.441	672.154	142.296	(941.636)	1.529.808
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.602.254	11.179.856	-	(4.299.369)	39.039.767
Phải thu về cho vay	1.111	45.492	630.217	-	14.380	691.200
Tài sản cố định hữu hình	256.591	213.419	322.014	26.834	9.379	828.237
Tài sản cố định vô hình	341.043	375.552	53.908	14.640	-	785.143
Các tài sản khác	94.761	626.068	53.501	261.069	37.051	1.072.450
TỔNG TÀI SẢN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.832	1.842.296	740.759	221.677	(727.768)	6.078.796
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	1.123	-	61.842
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.412.498	-	-	-	28.611.006
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	28.259.663	6.256.190	740.759	222.800	(727.768)	34.751.644
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.368.686	2.090.200	12.933.115	301.759	(4.876.938)	12.816.822
TỔNG NGUỒN VỐN	30.628.349	8.346.390	13.673.874	524.559	(5.604.706)	47.568.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

34.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	77.169.573.911	81.204.372.796
- Từ 1 đến 5 năm	225.749.143.787	212.185.593.891
- Trên 5 năm	32.029.842.541	15.801.166.941
	334.948.560.239	309.191.133.628

34.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	331.716.061.146	376.382.411.665
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.269.014.133	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	5.519	1.890.847
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	22.470.316.240.000	18.164.461.480.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.851.590.450.000	2.291.083.380.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	10.782.557.674	9.811.997.042
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	431.232.763.618	364.331.088.335
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	18.151.396.529	17.189.486.605
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(169.525.585.527)	(110.439.859.050)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VND)	847.418.213.248	711.551.171.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 45,7 tỷ đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 40,7 tỷ đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Trong năm 2015, cơ quan chức năng đã hoàn thành công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, do Tổng Công ty chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Tổng Công ty, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh số liệu kế toán mà Tổng Công ty đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngân hàng/ Công ty tài chính	<u>331.760.211.021</u>	<u>328.021.930.523</u>
Tổng giá trị	<u>331.760.211.021</u>	<u>328.021.930.523</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.433.570	1.274.560	112,5%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.293.503	1.223.948	106%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.981.629	1.643.504	121%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.831.231	1.268.882	144%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm
- ▶ Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai Công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt) và Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ).

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới, khai thác, giám định, bồi thường hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,25% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 4,5% với sản phẩm không chia lãi.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm có trách nhiệm chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, bên cạnh công tác triển khai các hoạt động kinh doanh, Bảo hiểm Bảo Việt đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác phát triển sản phẩm và từng bước đưa công tác này trở thành một trong các công tác được ưu tiên thực hiện. Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập, dần hoàn thiện và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường. Ngoài ra, từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt mục tiêu rà soát, hoàn thiện quy trình nghiên cứu, phát triển, và điều chỉnh sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

37.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các tiêu chí đánh giá, phân loại và lựa chọn đối tượng bảo hiểm. Đối với các đối tượng bảo hiểm có khả năng xảy ra tổn thất cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao, Bảo hiểm Bảo Việt cần nhắc các khả năng quản lý rủi ro: kiểm soát, để phòng hạn chế tổn thất và chia sẻ rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm phù hợp với từng nghiệp vụ khác nhau, từng nhóm sản phẩm, từng địa phương khác nhau để hạn chế tích tụ rủi ro, và đánh giá được mức độ tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Dựa trên các đơn bảo hiểm đã cấp, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt ra yêu cầu tính toán, phân tích các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ), lấy đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh tỷ lệ phí bảo hiểm, điều chỉnh phạm vi bảo hiểm nhằm đảm bảo giảm thiểu tỷ lệ bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác thông qua đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm và chia sẻ rủi ro với chính người tham gia bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Đối với các tổn thất xảy ra, việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt thông qua đội ngũ giám định, giải quyết bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt và giám định viên chuyên nghiệp ngoài Bảo hiểm Bảo Việt; chỉ để những vụ tổn thất nhỏ, có tính chất đơn giản, phù hợp với điều kiện và khả năng của các Công ty thành viên của Bảo hiểm Bảo Việt để xử lý tại chỗ. Bảo hiểm Bảo Việt đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường ở một số công ty thành viên và ở các nghiệp vụ, dịch vụ có khả năng xảy ra tổn thất lớn (phải chia sẻ rủi ro thông qua tái bảo hiểm) để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung.

37.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm*

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan.

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Phi bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Đối với dòng tiền từ phí bảo hiểm phi nhân thọ (dòng tiền vào), Bảo Việt Nhân thọ quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết hoặc trong thời hạn đóng phí do Bảo Việt Nhân thọ quy định. Trong một số trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ có thể kéo dài thời hạn đóng phí bảo hiểm. Từ tháng 3/2015, Bảo Việt Nhân thọ yêu cầu toàn hệ thống tuân thủ đầy đủ quy định về nợ phí bảo hiểm không quá 30 ngày của Bộ Tài chính (Thông tư 194/2014/TT-BTC) qua đó đã làm giảm đáng kể rủi ro tín dụng trong trường hợp khách hàng chậm đóng phí bảo hiểm, đồng thời hạn chế tranh chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Đối với dòng tiền thanh toán bồi thường (dòng tiền ra), thời gian và độ lớn của dòng tiền này không được quy định trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng và thực tế cũng rất khó dự báo trước bằng các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ). Tuy vậy, Bảo hiểm Bảo Việt có đánh giá và tuân tìm giải pháp kiểm soát mức bồi thường tối đa nên ngay cả trong trường hợp xảy ra rủi ro tích tụ, rủi ro thảm họa, Bảo hiểm Bảo Việt vẫn có thể tự chủ được với khả năng lớn nhờ các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ. Mặt khác, do đặc thù các vụ tổn thất lớn thường cần nhiều thời gian để đánh giá, giám định tổn thất cũng như xác định, thỏa thuận mức bồi thường Bảo hiểm Bảo Việt có đủ thời gian để cân đối dòng tiền trước các nhu cầu thanh toán.

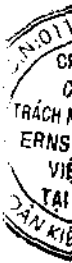
37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biên độ biến động lớn nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đạt 60 tỷ đồng lợi nhuận hoạt động bảo hiểm (trong tổng 375 tỷ đồng tổng lợi nhuận), so với chỉ xấp xỉ 6 tỷ đồng của năm 2014. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và ít có biến động bất thường thì tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính nghĩa vụ bảo hiểm, lợi nhuận và vốn chủ sở hữu đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng các giả định phí tài chính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nghĩa vụ bảo hiểm hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	Thay đổi biến %	Thay đổi nghĩa vụ được bảo hiểm (triệu VND)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(193.710)	149.583
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	258.301	(199.460)
Tỷ lệ tử vong	+10	12.414	(9.586)
Tỷ lệ tử vong	-10	(5.480)	4.232
Tỷ lệ tử vong	+20	32.862	(25.376)
Tỷ lệ tử vong	-20	(3.095)	2.390
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(151.005)	116.606
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	172.106	(132.900)
Tỷ lệ tử vong	+10	(1.934)	1.493
Tỷ lệ tử vong	-10	2.673	(2.064)
Tỷ lệ tử vong	+20	(3.161)	2.441
Tỷ lệ tử vong	-20	6.164	(4.760)

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro tích tụ (tiếp theo)

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cùng có chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Điều khoản riêng	2.987.602.497	152.008.339.553	154.995.942.050
Trộn đời	85.840.099.877	-	85.840.099.877
Từ kỳ	-	8.936.782.066	8.936.782.066
Hỗn hợp	8.791.280.391.660	11.335.613.886.173	20.126.894.277.833
Liên kết chung	-	9.102.279.004.126	9.102.279.004.126
Niên kim	453.689.322.426	-	453.689.322.426
Tổng	9.333.797.416.460	20.598.838.011.918	29.932.635.428.378
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Điều khoản riêng	3.329.894.166	116.727.947.447	120.057.841.613
Trộn đời	82.267.897.985	-	82.267.897.985
Từ kỳ	-	5.092.202.103	5.092.202.103
Hỗn hợp	8.343.993.227.286	9.554.264.213.609	17.898.257.440.895
Liên kết chung	-	5.694.808.598.261	5.694.808.598.261
Niên kim	347.471.930.152	-	347.471.930.152
Khác	341.769.302	-	341.769.302
Tổng	8.777.404.718.891	15.370.892.961.420	24.148.297.680.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

37.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Dự phòng tổn thất chưa giải quyết của Bảo Việt Nhân thọ được trích lập cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo tổn thất từ phía khách hàng. Số tiền ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi phí bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các Công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.2.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác), và hoạt động kinh doanh khác.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2015; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2015 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

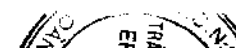
Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	-	2.256.691.436.043
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	360.008.616.566	35.673.751.336	39.490.793.433	435.173.161.335
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	-	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	-	1.006.839.809.438
Các khoản phải thu khác	43.479.426.736	-	-	43.479.426.736
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	-	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	-	2.750.169.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.600.044.520.511	-	409.801.853.201	46.009.846.373.712
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.337.873.837.512	-	-	15.337.873.837.512
- Trái phiếu	30.262.170.682.999	-	409.801.853.201	30.671.972.536.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.804.893.259.922	1.220.219.369	2.279.129.439	1.808.392.608.730
Các tài sản khác	243.392.720.539	3.781.799.102	18.785.457.371	265.959.977.012
TỔNG CỘNG	51.662.561.588.214	40.675.769.807	470.357.233.444	52.173.594.591.465

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt (*) VND	Tổng VND
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	-	1.424.818.218.079
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	400.178.346.908	98.675.729.173	58.914.689.421	557.768.765.502
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	-	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	-	1.172.691.822.391
Các khoản phải thu khác	39.061.146.979	-	-	39.061.146.979
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.011.757.679	-	-	39.011.757.679
- Phải thu cổ tức	49.389.300	-	-	49.389.300
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.200.435.620.454	-	554.752.316.504	35.755.187.936.958
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	16.709.237.436.988	-	-	16.709.237.436.988
- Trái phiếu	18.491.198.183.466	-	554.752.316.504	19.045.950.499.970
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.649.889.609.649	907.930.936	138.334.594	1.650.935.875.179
Các tài sản khác	313.052.616.009	2.092.668.166	888.135.183	316.033.419.358
TỔNG CỘNG	40.480.833.995.865	101.676.328.275	614.693.475.702	41.197.203.799.842

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

37.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn Bảo Việt là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.256.691	-	-	2.256.691
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.165	-	360.009	-	-	435.174
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	347.212	-	-	347.212
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.006.840	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	-	-	43.479	-	-	43.479
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	40.729	-	-	40.729
- Phải thu cổ tức	-	-	2.750	-	-	2.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000	-	18.098.705	17.867.314	37.746.959	73.742.978
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.957.883	1.940.206	214.631	16.112.720
- Trái phiếu	30.000	-	4.140.822	15.927.108	37.532.328	57.630.258
Chứng khoán kinh doanh	-	1.342.703	-	-	-	1.342.703
- Cổ phiếu niêm yết	-	886.963	-	-	-	886.963
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	321.092	-	-	-	321.092
- Chứng chỉ quỹ	-	134.648	-	-	-	134.648
Đầu tư tài chính khác	-	223.517	-	-	-	223.517
Cho vay và tạm ứng khách hàng	3.499	-	1.804.893	-	-	1.808.392
Các tài sản khác	22.567	-	243.393	-	-	265.960
TỔNG CỘNG	131.231	1.566.220	24.161.222	17.867.314	37.746.959	81.472.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	6.807	-	(2.170.561)	(4.201.955)	61.444.354	55.078.645
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	611.277	-	-	611.277
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	377.856	-	-	377.856
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	8.544.476	1.361	-	8.545.837
- Nhận ký quỹ	-	-	74.806	-	-	74.806
- Khác	-	-	8.469.670	1.361	-	8.471.031
TỔNG CỘNG	6.807	-	7.363.048	(4.200.594)	61.444.354	64.613.615

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.424.818	-	-	1.424.818
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	157.591	-	400.178	-	-	557.769
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	280.707	-	-	280.707
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.172.692	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	-	-	39.061	-	-	39.061
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	39.012	-	-	39.012
- Phải thu cổ tức	-	-	49	-	-	49
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000	-	15.499.598	13.885.043	19.386.714	48.851.355
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.571.192	3.588.730	752.601	17.912.523
- Trái phiếu	80.000	-	1.928.406	10.296.313	18.634.113	30.938.832
Chứng khoán kinh doanh	-	1.800.946	-	-	-	1.800.946
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.168.681	-	-	-	1.168.681
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	461.611	-	-	-	461.611
- Chứng chỉ quỹ	-	170.654	-	-	-	170.654
Đầu tư tài chính khác	-	246.991	-	-	-	246.991
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.046	-	1.649.890	-	-	1.650.936
Các tài sản khác	2.981	-	313.053	-	-	316.034
TỔNG CỘNG	241.618	2.047.937	20.779.997	13.885.043	19.386.714	56.341.309



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014						
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	352	-	(796.428)	(1.698.165)	47.371.260	44.877.019
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	549.789	-	-	549.789
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	337.319	-	-	337.319
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	3.971.037	-	-	3.971.037
- Nhận ký quỹ	-	-	60.749	-	-	60.749
- Khác	-	-	3.910.288	-	-	3.910.288
TỔNG CỘNG	352	-	4.061.717	(1.698.165)	47.371.260	49.735.164

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

<i>Biến động</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>	
31 tháng 12 năm 2015		
+5%		1.101.771.858
- 5%		(1.101.771.858)
31 tháng 12 năm 2014		
+5%		2.005.839.109
- 5%		(2.005.839.109)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2015, do lãi suất trần có xu hướng khá ổn định nên rủi ro này được đánh giá là có ảnh hưởng không trọng yếu. Mặt khác, các khoản đầu tư tiền gửi với kỳ hạn ngắn đã được thay thế bởi các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn dài, để phù hợp với kỳ hạn của công nợ và kiểm soát tốt rủi ro lãi suất.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	998.741.069.402	234.044.374.738	1.232.785.444.140
Giá trị thị trường	906.036.178.300	516.048.299.600	1.422.084.477.900
VaR (95%, 1 ngày)	(15.377.565.225)	(15.459.076.038)	(30.836.641.263)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.743.072.284	8.954.804.139	21.697.876.423
VaR (95%, 1 tuần)	(34.385.281.171)	(34.567.544.890)	(68.952.826.061)
VaR (95%, 1 tháng)	(72.127.174.278)	(72.509.493.881)	(144.636.668.159)
VaR (95%, 1 năm)	(244.111.280.128)	(245.405.224.171)	(489.516.504.299)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.079.157.551.726	129.048.522.260	1.208.206.073.986
Giá trị thị trường	866.885.438.535	484.596.624.388	1.351.482.062.923
VaR (95%, 1 ngày)	(14.311.778.708)	(19.187.487.846)	(33.499.266.554)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	12.576.393.174	6.542.678.535	19.119.071.709
VaR (95%, 1 tuần)	(32.002.110.069)	(42.904.527.140)	(74.906.637.209)
VaR (95%, 1 tháng)	(67.128.192.402)	(89.997.295.383)	(157.125.487.785)
VaR (95%, 1 năm)	(227.192.443.678)	(304.591.926.743)	(531.784.370.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

37.2.3 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30,8 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 30,8 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhỏ hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014; tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2,2%) nhỏ hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (2,5%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	29.800.815.164
Kịch bản 2	-10%	(34.479.774.560)
31 tháng 12 năm 2014		
Kịch bản 1	+10%	22.053.696.122
Kịch bản 2	-10%	(33.739.644.735)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	
31 tháng 12 năm 2015				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.717.396.837.012	(707.550.463.300)	46.009.846.373.712	48.075.012.135.943
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	15.780.473.837.512	(442.600.000.000)	15.337.873.837.512	15.519.719.755.299
- Trái phiếu	30.936.922.999.500	(264.950.463.300)	30.671.972.536.200	32.555.292.380.644
Chứng khoán kinh doanh	1.747.304.210.969	(404.600.653.219)	1.342.703.557.750	1.613.277.485.297
- Cổ phiếu niêm yết	1.165.931.566.940	(278.968.745.362)	886.962.821.578	1.251.599.638.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	444.338.998.664	(123.246.615.257)	321.092.383.407	211.686.993.197
- Chứng chỉ quỹ	137.033.645.365	(2.385.292.600)	134.648.352.765	149.990.853.400
Đầu tư tài chính khác	277.757.046.968	(54.239.974.693)	223.517.072.275	368.139.076.783
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.849.421.516.146	(94.633.062.266)	1.754.788.453.880	1.754.788.453.880
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	648.893.146.772	(213.719.985.437)	435.173.161.335	443.805.457.375
Phải thu tái bảo hiểm	347.211.798.459	-	347.211.798.459	347.211.798.459
Tài sản tái bảo hiểm	1.006.839.809.438	-	1.006.839.809.438	1.006.839.809.438
Phải thu khác	369.577.948.754	(60.138.545.006)	309.439.403.748	309.439.403.748
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	40.729.256.836	-	40.729.256.836	40.729.256.836
- Phải thu cổ tức	2.750.169.900	-	2.750.169.900	2.750.169.900
- Khác	326.098.522.018	(60.138.545.006)	265.959.977.012	265.959.977.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.691.436.043	-	2.256.691.436.043	2.256.691.436.043
TỔNG CỘNG	55.221.093.750.561	(1.534.882.683.921)	53.686.211.066.640	56.175.205.056.966



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	
31 tháng 12 năm 2014				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.317.787.936.958	(562.600.000.000)	35.755.187.936.958	38.166.982.821.275
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	17.151.837.436.988	(442.600.000.000)	16.709.237.436.988	16.944.672.897.574
- Trái phiếu	19.165.950.499.970	(120.000.000.000)	19.045.950.499.970	21.222.309.923.701
Chứng khoán kinh doanh	1.800.946.274.580	(434.945.963.067)	1.366.000.311.513	1.597.480.179.837
- Cổ phiếu niêm yết	1.168.681.173.986	(314.300.259.584)	854.380.914.402	1.170.268.893.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	461.611.489.894	(115.050.580.381)	346.560.909.513	246.577.802.499
- Chứng chỉ quỹ	170.653.610.700	(5.595.123.102)	165.058.487.598	180.633.483.838
Đầu tư tài chính khác	246.990.899.767	(43.068.720.189)	203.922.179.578	404.920.315.563
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.658.312.456.949	(85.483.187.749)	1.572.829.269.200	1.572.829.269.200
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	743.644.206.647	(185.875.441.145)	557.768.765.502	522.726.132.013
Phải thu tái bảo hiểm	280.706.615.396	-	280.706.615.396	280.706.615.396
Tài sản tái bảo hiểm	1.172.691.822.391	-	1.172.691.822.391	1.172.691.822.391
Phải thu khác	392.489.615.481	(38.077.842.537)	354.411.772.944	354.411.772.944
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	39.011.757.679	-	39.011.757.679	39.011.757.679
- Phải thu cổ tức	49.389.300	-	49.389.300	49.389.300
- Khác	353.428.468.502	(38.077.842.537)	315.350.625.965	315.350.625.965
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.424.818.218.079	-	1.424.818.218.079	1.424.818.218.079
TỔNG CỘNG	44.038.388.046.248	(1.350.051.154.687)	42.688.336.891.561	45.497.567.146.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
31 tháng 12 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	31.218.854.133.601	31.218.854.133.601
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	611.277.319.121	611.277.319.121
Phải trả tái bảo hiểm	377.855.805.365	377.855.805.365
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	8.545.836.865.654	8.545.836.865.654
- <i>Nhận ký quỹ</i>	74.806.099.908	74.806.099.908
- <i>Khác</i>	8.471.030.765.746	8.471.030.765.746
Tổng cộng	<u>40.753.824.123.741</u>	<u>40.753.824.123.741</u>
31 tháng 12 năm 2014		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	25.507.863.513.639	25.507.863.513.639
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	549.789.154.643	549.789.154.643
Phải trả tái bảo hiểm	337.319.371.742	337.319.371.742
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	3.971.036.679.190	3.971.036.679.190
- <i>Nhận ký quỹ</i>	60.748.933.283	60.748.933.283
- <i>Khác</i>	3.910.287.745.907	3.910.287.745.907
Tổng cộng	<u>30.366.008.719.214</u>	<u>30.366.008.719.214</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn có định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VND	
			(đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	
	Đầu tư ngắn hạn	(1)	15.010.454.563.443	(15.010.454.563.443)		(**)
121	Chứng khoán kinh doanh	(1),(6)	(*)	1.800.946.274.580	1.800.946.274.580	
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2)	(1.492.423.517.936)	1.492.423.517.936		(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(7)	(*)	(434.945.963.067)	(434.945.963.067)	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2)	(*)	12.921.017.514.349	12.921.017.514.349	
	Tạm ứng	(3)	40.094.558.276	(40.094.558.276)		(**)
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư	(4)	2.579.403.322.877	(1.062.092.032.210)	1.517.311.290.667	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1),(4)	(*)	691.200.395.207	691.200.395.207	
136	Phải thu ngắn hạn khác	(4)	237.648.214.856	7.517.242.979	245.165.457.835	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2)	(241.647.371.398)	(67.789.100.033)	(309.436.471.431)	
155	Tài sản ngắn hạn khác	(3)	83.043.421.250	40.126.558.276	123.169.979.526	
	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	(3)	32.000.000	(32.000.000)		(**)
	Tài sản ký quỹ dài hạn	(5)	38.315.757.679	(38.315.757.679)		(**)
216.1	Ký quỹ bảo hiểm	(5)	(*)	18.862.496.457	18.862.496.457	
216.2	Phải thu dài hạn khác	(5)	(*)	19.453.261.222	19.453.261.222	
	Đầu tư dài hạn khác	(6)	23.003.684.478.040	(23.003.684.478.040)		(**)
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6)	(*)	365.928.261.225	365.928.261.225	
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7)	(44.620.853.891)	1.552.133.702	(43.068.720.189)	
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(6)	(*)	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815	
	Phải trả thương mại	(8)	4.747.075.045.036	(4.747.075.045.036)		(**)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	(8),(9)	(*)	1.056.835.762.377	1.056.835.762.377	
319	Phải trả ngắn hạn khác	(9)	434.663.782.012	(73.881.550.723)	360.782.231.289	
320	Vay và thuê tài chính ngắn hạn	(10)	3.517.524.546	(1.093.750.000)	2.423.774.546	
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(8)	(*)	3.764.120.833.382	3.764.120.833.382	
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	(11)	60.748.933.283	(60.748.933.283)		(**)
337	Phải trả dài hạn khác	(11)	(*)	60.748.933.283	60.748.933.283	
338	Vay và thuê tài chính dài hạn	(10)	(*)	1.093.750.000	1.093.750.000	
418	Quý đầu tư phát triển	(12)	10.532.317.597	11.180.185.968	21.712.503.565	
	Quý dự phòng tài chính	(12)	11.180.185.968	(11.180.185.968)		(**)

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

(1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (1.461.570.854.580 VND), phải thu về cho vay ngắn hạn (65.266.194.514 VND) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (13.483.617.514.349 VND).

(2) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (67.789.100.033 VND), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (433.393.829.365 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 (562.600.000.000) và điều chỉnh hồi tố dự phòng lãi dự thu từ tiền gửi tại ALCII và VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).

(3) Phân loại tạm ứng (40.094.558.276 VND), các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (32.000.000 VND) sang tài sản ngắn hạn khác (40.126.558.276 VND).

(4) Phân loại lại phải thu về hoạt động đầu tư sang phải thu về cho vay ngắn hạn (620.072.551.819 VND), sang phải thu ngắn hạn khác (7.517.242.979 VND) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII, VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200 (tiếp theo)

- (5) Tách tài sản ký quỹ dài hạn (38.315.757.679 VND) thành ký quỹ bảo hiểm (18.862.496.457 VND) và phải thu dài hạn khác (19.453.261.222 VND).
- (6) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VND) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VND).
- (7) Phân loại lại dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (1.552.133.702 VND).
- (8) Tách phải trả thương mại (4.747.075.045.036 VND) thành phải trả người bán ngắn hạn (982.954.211.654 VND) và giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (3.764.120.833.382 VND).
- (9) Phân loại lại phải trả ngắn hạn khác thành phải trả người bán ngắn hạn (73.881.550.723 VND).
- (10) Phân loại lại vay và thuê tài chính ngắn hạn sang vay và thuê tài chính dài hạn (1.093.750.000 VND).
- (11) Phân loại lại ký quỹ, ký cược dài hạn thành phải trả dài hạn khác (60.748.933.283 VND).
- (12) Nhập quỹ dự phòng tài chính (11.180.185.968 VND) vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ tiền gửi tại ALCII, VFC và trái phiếu Vinashin như sau:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU (*)	Tại ngày 31/12/2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Tại ngày 31/12/2014 (được trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	744.661.666.428	(359.917.724.833)	384.743.941.595
Dự phòng giảm giá tiền gửi	(802.517.724.833)	359.917.724.833	(442.600.000.000)
Phải thu lãi dự thu trái phiếu	946.686.405.057	(68.722.863.705)	877.963.541.352
Dự phòng giảm giá trái phiếu	(188.722.863.705)	68.722.863.705	(120.000.000.000)

(*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

Ngoài ra, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp (thay vì phương pháp trực tiếp) do yêu cầu của Thông tư 202.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

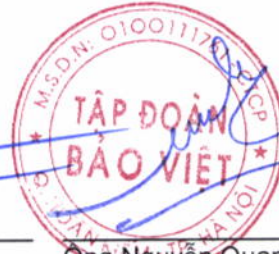
Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2016